

**CÔNG TY CỔ PHẦN EVERNET VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN EVERNET VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EVERNET VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EVERNET VIETNAM JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110240396

**3. Ngày thành lập:** 02/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

30C ngõ 12 đường Lương Khánh Thiện, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989930154

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm nhựa, nguyên liệu từ nhựa.<br>Bán buôn hoá chất trong lĩnh vực công nghiệp (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở)<br>Bán buôn vật tư, dụng cụ, trang phục, phương tiện, đồ dùng, trang thiết bị ngành bảo hộ lao động | 4669 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 18. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                     | 8532 |
| 19. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 8533 |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, dạy máy tính                                                                                                                                                                                                                           | 8559 |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560 |
| 22. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                              | 9000 |
| 23. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                           | 9321 |
| 24. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ Hoạt động của các sàn nhảy, karaoke)                                                                                                                                                                                                    | 9329 |
| 25. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 26. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                         | 6209 |
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 29. | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí);"                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 30. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);"                                                                                                                                             | 6399 |
| 31. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                     | 6619 |
| 32. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                              | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                               | 6820 |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                    | 7020 |
| 35. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Trừ hoạt động phòng thí nghiệm của cảnh sát)"                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                          | 7211 |
| 37. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                             | 7212 |
| 38. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                           | 7213 |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 7214 |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                            | 7221 |
| 41. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                          | 7222 |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 43. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đồ thị; - Hoạt động trang trí nội thất | 7410 |
| 45. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của các phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                         | 7420 |
| 46. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                               | 7490 |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 48. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                      | 4690 |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                              | 4711 |
| 50. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                           | 4719 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 52. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 53. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 54. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1394 |
| 55. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811 |
| 56. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 57. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2610 |
| 58. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2620 |
| 59. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2630 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2640 |
| 61. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4791 |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 63. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, xe máy<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác....<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Hoạt động chuyển đồ đặc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái; | 4933 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 65. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 66. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 67. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 68. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                        | 5911 |
| 69. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5912 |
| 70. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5920 |
| 71. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 72. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 74. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8219 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 78. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4761 |
| 79. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4762 |
| 80. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4763 |
| 81. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                                                         | 4764 |
| 82. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4771 |
| 83. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh"                                                                                                                                                         | 4772 |
| 84. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ QUỐC<br>VIỆT      | Số 30C ngõ 12<br>đường Lương<br>Khánh Thiện,<br>Phường Tương<br>Mai, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 50,000       | 0010890002<br>81                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HOÀNG HIỆP | Tòa D, Imperia<br>Sky Garden, 423<br>Minh Khai,<br>Phường Vĩnh Tuy,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 98.000        | 980.000.000              | 49,000       | 0010890002<br>54                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            | Tổng số                            | 98.000        | 980.000.000              | 49,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                     |                           |       |            |       |              |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | Số nhà 74, ngách 32/48, Phố Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000 | 20.000.000 | 1,000 | 025300000800 |
|   |                     |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                                     | Tổng số                   | 2.000 | 20.000.000 | 1,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 04/03/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025300000800

Ngày cấp: 09/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu 13, Xã Vĩnh Chân, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 74, ngách 32/48, Phố Đỗ Đức Dục, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội